

Số: 1481 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Giao chỉ tiêu công tác Dân số năm 2026**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;*

*Căn cứ Công văn số 1097/BYT-CDS ngày 14 tháng 02 năm 2026 của Bộ Y tế về hướng dẫn thực hiện công tác dân số năm 2026;*

*Căn cứ Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Kết luận số 149-KL/TW ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-KL/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;*

*Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 2721/TTr-SYT ngày 03 tháng 3 năm 2026,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu công tác dân số năm 2026 cho các địa phương theo các biểu đính kèm.

**Điều 2.** Giao Sở Y tế căn cứ các chỉ tiêu giao tại Điều 1 Quyết định này để hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị, địa phương thực hiện thống nhất, có hiệu quả công tác chuyên môn, đảm bảo đạt mục tiêu đề ra, hoàn thành các chỉ tiêu công tác dân số năm 2026.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và Chi cục trưởng Chi cục Dân số Thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế (Cục Dân số);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam TP;
- Phòng VX, TH;
- Lưu VT, (VX-L).

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Thị Diệu Thúy**

Biểu 1

CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN CÔNG TÁC DÂN SỐ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

| Stt | Đơn vị              | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (%) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|---------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
|     | TOÀN THÀNH PHỐ      | 1,53              | Tăng 0,3                | ≤107                                          | 83                            | 86                         | 76,7                | 80                                                  | 90                                                                        | 1.675                                         | 17.030                   |
| 1   | Phường Tân Định     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 9                                             | 38                       |
| 2   | Phường Sài Gòn      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 9                                             | 24                       |
| 3   | Phường Bến Thành    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 46                       |
| 4   | Phường Cầu Ông Lãnh |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 16                                            | 96                       |
| 5   | Phường Bàn Cờ       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 20                                            | 82                       |
| 6   | Phường Nhiêu Lộc    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 20                                            | 123                      |
| 7   | Phường Xuân Hòa     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 10                                            | 54                       |
| 8   | Phường Vĩnh Hội     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 59                       |
| 9   | Phường Khánh Hội    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 18                                            | 100                      |
| 10  | Phường Xóm Chiếu    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 21                                            | 62                       |

| Stt | Đơn vị            | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (%) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|-------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 11  | Phường Chợ Quán   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 18                                            | 80                       |
| 12  | Phường An Đông    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 22                                            | 61                       |
| 13  | Phường Chợ Lớn    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 23                                            | 79                       |
| 14  | Phường Bình Tiên  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 74                       |
| 15  | Phường Bình Tây   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 10                                            | 73                       |
| 16  | Phường Bình Phú   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 70                       |
| 17  | Phường Phú Lâm    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 21                                            | 83                       |
| 18  | Phường Tân Hưng   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 188                      |
| 19  | Phường Tân Thuận  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 21                                            | 153                      |
| 20  | Phường Phú Thuận  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 7                                             | 83                       |
| 21  | Phường Tân Mỹ     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 8                                             | 75                       |
| 22  | Phường Chánh Hưng |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 30                                            | 237                      |
| 23  | Phường Bình Đông  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 25                                            | 153                      |
| 24  | Phường Phú Định   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 25                                            | 175                      |
| 25  | Phường Diên Hồng  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 23                                            | 106                      |
| 26  | Phường Hòa Hưng   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 23                                            | 101                      |

| Stt | Đơn vị                 | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (%) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 27  | Phường Vườn Lài        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 31                                            | 129                      |
| 28  | Phường Minh Phụng      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 29                                            | 86                       |
| 29  | Phường Hòa Bình        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 52                       |
| 30  | Phường Bình Thới       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 20                                            | 62                       |
| 31  | Phường Phú Thọ         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 17                                            | 51                       |
| 32  | Phường Đông Hưng Thuận |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 218                      |
| 33  | Phường Trung Mỹ Tây    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 10                                            | 158                      |
| 34  | Phường Tân Thới Hiệp   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 12                                            | 200                      |
| 35  | Phường Thới An         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 9                                             | 165                      |
| 36  | Phường An Phú Đông     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 10                                            | 150                      |
| 37  | Phường Đức Nhuận       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 25                                            | 72                       |
| 38  | Phường Cầu Kiệu        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 28                                            | 83                       |
| 39  | Phường Phú Nhuận       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 24                                            | 70                       |
| 40  | Phường Hạnh Thông      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 150                      |
| 41  | Phường An Nhơn         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 13                                            | 113                      |
| 42  | Phường Thông Tây Hội   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 152                      |

| Stt | Đơn vị                | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (%) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|-----------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 43  | Phường An Hội Tây     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 144                      |
| 44  | Phường An Hội Đông    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 122                      |
| 45  | Phường Gò Vấp         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 13                                            | 131                      |
| 46  | Phường Gia Định       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 20                                            | 152                      |
| 47  | Phường Bình Thạnh     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 21                                            | 158                      |
| 48  | Phường Bình Lợi Trung |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 21                                            | 145                      |
| 49  | Phường Thạnh Mỹ Tây   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 21                                            | 193                      |
| 50  | Phường Bình Quới      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 52                       |
| 51  | Phường Tân Sơn Hòa    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 13                                            | 101                      |
| 52  | Phường Tân Sơn Nhất   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 13                                            | 84                       |
| 53  | Phường Tân Hòa        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 107                      |
| 54  | Phường Bảy Hiền       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 17                                            | 149                      |
| 55  | Phường Tân Bình       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 13                                            | 107                      |
| 56  | Phường Tân Sơn        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 8                                             | 82                       |
| 57  | Phường Tây Thạnh      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 9                                             | 107                      |
| 58  | Phường Tân Sơn Nhì    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 12                                            | 150                      |

| Stt | Đơn vị               | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (%) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 59  | Phường Phú Thọ Hòa   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 162                      |
| 60  | Phường Tân Phú       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 10                                            | 112                      |
| 61  | Phường Phú Thạnh     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 10                                            | 115                      |
| 62  | Phường Hiệp Bình     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 16                                            | 243                      |
| 63  | Phường Tam Bình      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 172                      |
| 64  | Phường Thủ Đức       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 135                      |
| 65  | Phường Linh Xuân     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 16                                            | 182                      |
| 66  | Phường Long Bình     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 10                                            | 124                      |
| 67  | Phường Tăng Nhơn Phú |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 18                                            | 216                      |
| 68  | Phường Phước Long    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 16                                            | 160                      |
| 69  | Phường Long Phước    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 9                                             | 49                       |
| 70  | Phường Long Trường   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 9                                             | 90                       |
| 71  | Phường An Khánh      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 85                       |
| 72  | Phường Bình Trưng    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 133                      |
| 73  | Phường Cát Lái       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 10                                            | 69                       |
| 74  | Phường An Lạc        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 255                      |

| Stt | Đơn vị               | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (%) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 75  | Phường Bình Tân      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 9                                             | 158                      |
| 76  | Phường Tân Tạo       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 9                                             | 136                      |
| 77  | Phường Bình Trị Đông |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 9                                             | 247                      |
| 78  | Phường Bình Hưng Hòa |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 10                                            | 238                      |
| 79  | Xã Bình Chánh        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 8                                             | 88                       |
| 80  | Xã Bình Lợi          |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 5                                             | 72                       |
| 81  | Xã Tân Nhựt          |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 12                                            | 148                      |
| 82  | Xã Bình Hưng         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 18                                            | 205                      |
| 83  | Xã Hưng Long         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 7                                             | 92                       |
| 84  | Xã Vĩnh Lộc          |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 16                                            | 194                      |
| 85  | Xã Tân Vĩnh Lộc      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 16                                            | 211                      |
| 86  | Xã Hóc Môn           |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 17                                            | 110                      |
| 87  | Xã Đông Thạnh        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 17                                            | 196                      |
| 88  | Xã Bà Điểm           |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 220                      |
| 89  | Xã Xuân Thới Sơn     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 109                      |
| 90  | Xã Củ Chi            |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 25                                            | 157                      |

| Stt | Đơn vị          | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (‰) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|-----------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 91  | Xã An Nhơn Tây  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 8                                             | 59                       |
| 92  | Xã Bình Mỹ      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 20                                            | 139                      |
| 93  | Xã Nhuận Đức    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 8                                             | 57                       |
| 94  | Xã Phú Hòa Đông |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 20                                            | 139                      |
| 95  | Xã Thái Mỹ      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 10                                            | 66                       |
| 96  | Xã Tân An Hội   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 14                                            | 106                      |
| 97  | Xã Hiệp Phước   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 99                       |
| 98  | Xã Nhà Bè       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 22                                            | 236                      |
| 99  | Xã Bình Khánh   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 15                                            | 63                       |
| 100 | Xã An Thới Đông |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 9                                             | 55                       |
| 101 | Xã Cần Giờ      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 8                                             | 77                       |
| 102 | Xã Thạnh An     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 86                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 9                        |



| Stt | Đơn vị             | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (%) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|--------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 103 | Xã Thường Tân      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 30                       |
| 104 | Xã Bắc Tân Uyên    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 43                       |
| 105 | Xã Trừ Văn Thố     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 33                       |
| 106 | Xã Bàu Bàng        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 55                       |
| 107 | Xã Phú Giáo        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 52                       |
| 108 | Xã Phước Hòa       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 67                       |
| 109 | Xã An Long         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 26                       |
| 110 | Xã Phước Thành     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 19                       |
| 111 | Phường Lái Thiêu   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 110                      |
| 112 | Phường Thuận An    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 70                       |
| 113 | Phường An Phú      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 196                      |
| 114 | Phường Bình Hòa    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 156                      |
| 115 | Phường Thuận Giao  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 219                      |
| 116 | Phường Bình Dương  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 132                      |
| 117 | Phường Chánh Hiệp  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 66                       |
| 118 | Phường Thủ Dầu Một |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 97                       |
| 119 | Phường Phú Lợi     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 134                      |
| 120 | Phường Phú An      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 62                       |

| Stt | Đơn vị               | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (%) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 121 | Phường Dĩ An         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 318                      |
| 122 | Phường Tân Đông Hiệp |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 134                      |
| 123 | Phường Đông Hòa      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 147                      |
| 124 | Xã Dầu Tiếng         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 49                       |
| 125 | Xã Thanh An          |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 34                       |
| 126 | Xã Long Hòa          |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 30                       |
| 127 | Xã Minh Thạnh        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 35                       |
| 128 | Phường Tân Uyên      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 92                       |
| 129 | Phường Tân Khánh     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 178                      |
| 130 | Phường Tân Hiệp      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 178                      |
| 131 | Phường Vĩnh Tân      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 61                       |
| 132 | Phường Bình Cơ       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 92                       |
| 133 | Phường Bến Cát       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 130                      |
| 134 | Phường Long Nguyên   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 64                       |
| 135 | Phường Tây Nam       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 81                       |
| 136 | Phường Chánh Phú Hòa |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 67                       |
| 137 | Phường Hòa Lợi       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 107                      |
| 138 | Phường Thới Hòa      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 75                            | 90                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 95                       |

| Stt | Đơn vị             | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (%) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|--------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 139 | Phường Vũng Tàu    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 100                      |
| 140 | Phường Tam Thắng   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 77                       |
| 141 | Phường Rạch Dừa    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 80                       |
| 142 | Phường Phước Thắng |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 67                       |
| 143 | Xã Long Sơn        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 19                       |
| 144 | Phường Bà Rịa      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 42                       |
| 145 | Phường Long Hương  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 29                       |
| 146 | Phường Tam Long    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 34                       |
| 147 | Xã Đất Đỏ          |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 48                       |
| 148 | Xã Long Điền       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 49                       |
| 149 | Xã Phước Hải       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 37                       |
| 150 | Xã Long Hải        |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 94                       |
| 151 | Xã Hồ Tràm         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 46                       |
| 152 | Xã Xuyên Mộc       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 26                       |
| 153 | Xã Hòa Hội         |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 31                       |

| Stt | Đơn vị           | Tổng tỷ suất sinh | Điều chỉnh mức sinh (%) | Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tuổi thọ trung bình | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ (%) | Tỷ lệ cặp nam, nữ được truyền thông tư vấn sức khỏe trước khi kết hôn (%) | Khám sức khỏe trước khi kết hôn (cặp nam, nữ) | Số cộng tác viên (người) |
|-----|------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 154 | Xã Bàu Lâm       |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 20                       |
| 155 | Xã Hòa Hiệp      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 23                       |
| 156 | Xã Bình Châu     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 25                       |
| 157 | Xã Châu Đức      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 26                       |
| 158 | Xã Ngãi Giao     |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 41                       |
| 159 | Xã Kim Long      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 30                       |
| 160 | Xã Bình Giã      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 27                       |
| 161 | Xã Nghĩa Thành   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 22                       |
| 162 | Xã Xuân Sơn      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 22                       |
| 163 | Phường Phú Mỹ    |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 77                       |
| 164 | Phường Tân Thành |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 30                       |
| 165 | Phường Tân Phước |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 29                       |
| 166 | Phường Tân Hải   |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 28                       |
| 167 | Xã Châu Pha      |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 2                                             | 23                       |
| 168 | Đặc khu Côn Đảo  |                   | Tăng 0,3                |                                               | 85                            | 80                         |                     | 80                                                  | 90                                                                        | 1                                             | 11                       |

**CHỈ TIÊU BIỆN PHÁP TRÁNH THAI NĂM 2026***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

| STT | Đơn vị                | Tổng các biện pháp tránh thai hiện đại (người) | Dụng cụ tử cung | Thuốc cấy tránh thai | Thuốc tiêm tránh thai | Viên uống tránh thai | Bao cao su     |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------|
|     | <b>TOÀN THÀNH PHỐ</b> | <b>552.150</b>                                 | <b>30.000</b>   | <b>445</b>           | <b>4.000</b>          | <b>221.825</b>       | <b>295.880</b> |
| 1   | Phường Tân Định       | 2.319                                          | 72              | 1                    | 4                     | 823                  | 1.419          |
| 2   | Phường Sài Gòn        | 1.664                                          | 56              | 2                    | 4                     | 632                  | 970            |
| 3   | Phường Bến Thành      | 3.557                                          | 110             | 3                    | 8                     | 1.389                | 2.047          |
| 4   | Phường Cầu Ông Lãnh   | 4.485                                          | 132             | 4                    | 9                     | 1.796                | 2.544          |
| 5   | Phường Bàn Cờ         | 3.930                                          | 152             | 3                    | 10                    | 1.510                | 2.255          |
| 6   | Phường Nhiêu Lộc      | 5.250                                          | 203             | 4                    | 12                    | 1.957                | 3.074          |
| 7   | Phường Xuân Hòa       | 2.054                                          | 75              | 2                    | 3                     | 763                  | 1.211          |
| 8   | Phường Vĩnh Hội       | 2.872                                          | 128             | 3                    | 4                     | 1.210                | 1.527          |
| 9   | Phường Khánh Hội      | 4.745                                          | 195             | 3                    | 4                     | 2.000                | 2.543          |
| 10  | Phường Xóm Chiếu      | 2.674                                          | 117             | 3                    | 4                     | 1.120                | 1.430          |
| 11  | Phường Chợ Quán       | 3.007                                          | 180             | 3                    | 4                     | 1.090                | 1.730          |
| 12  | Phường An Đông        | 3.377                                          | 210             | 3                    | 4                     | 1.325                | 1.835          |
| 13  | Phường Chợ Lớn        | 4.107                                          | 230             | 3                    | 4                     | 1.515                | 2.355          |
| 14  | Phường Bình Tiên      | 4.107                                          | 169             | 3                    | 7                     | 1.669                | 2.259          |
| 15  | Phường Bình Tây       | 2.961                                          | 122             | 3                    | 10                    | 1.213                | 1.613          |
| 16  | Phường Bình Phú       | 3.469                                          | 142             | 2                    | 9                     | 1.422                | 1.894          |
| 17  | Phường Phú Lâm        | 4.540                                          | 187             | 3                    | 10                    | 1.846                | 2.494          |

| STT | Đơn vị                 | Tổng các biện pháp tránh thai hiện đại (người) | Dụng cụ tử cung | Thuốc cấy tránh thai | Thuốc tiêm tránh thai | Viên uống tránh thai | Bao cao su |
|-----|------------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------|
| 18  | Phường Tân Hưng        | 6.478                                          | 310             | 4                    | 14                    | 2.780                | 3.370      |
| 19  | Phường Tân Thuận       | 5.455                                          | 260             | 4                    | 11                    | 2.280                | 2.900      |
| 20  | Phường Phú Thuận       | 2.396                                          | 90              | 1                    | 5                     | 1.000                | 1.300      |
| 21  | Phường Tân Mỹ          | 2.798                                          | 70              | 2                    | 6                     | 1.200                | 1.520      |
| 22  | Phường Chánh Hưng      | 10.137                                         | 386             | 4                    | 21                    | 4.245                | 5.481      |
| 23  | Phường Bình Đông       | 5.631                                          | 214             | 3                    | 12                    | 2.358                | 3.044      |
| 24  | Phường Phú Định        | 7.110                                          | 270             | 3                    | 15                    | 2.977                | 3.845      |
| 25  | Phường Diên Hồng       | 4.213                                          | 233             | 5                    | 7                     | 1.653                | 2.315      |
| 26  | Phường Hòa Hưng        | 4.220                                          | 240             | 3                    | 6                     | 1.692                | 2.279      |
| 27  | Phường Vườn Lài        | 5.706                                          | 327             | 6                    | 12                    | 2.205                | 3.156      |
| 28  | Phường Minh Phụng      | 5.084                                          | 227             | 3                    | 14                    | 1.920                | 2.920      |
| 29  | Phường Hòa Bình        | 2.768                                          | 122             | 2                    | 4                     | 1.090                | 1.550      |
| 30  | Phường Bình Thới       | 3.389                                          | 167             | 3                    | 9                     | 1.400                | 1.810      |
| 31  | Phường Phú Thọ         | 2.934                                          | 134             | 1                    | 9                     | 1.140                | 1.650      |
| 32  | Phường Đông Hưng Thuận | 6.036                                          | 280             | 5                    | 11                    | 2.600                | 3.140      |
| 33  | Phường Trung Mỹ Tây    | 4.173                                          | 200             | 4                    | 9                     | 1.800                | 2.160      |
| 34  | Phường Tân Thới Hiệp   | 4.734                                          | 210             | 4                    | 10                    | 1.900                | 2.610      |
| 35  | Phường Thới An         | 4.192                                          | 200             | 4                    | 8                     | 1.830                | 2.150      |
| 36  | Phường An Phú Đông     | 4.263                                          | 200             | 3                    | 10                    | 1.850                | 2.200      |
| 37  | Phường Đức Nhuận       | 2.776                                          | 75              | 1                    | 3                     | 1.065                | 1.632      |
| 38  | Phường Cầu Kiệu        | 2.160                                          | 90              | 2                    | 3                     | 800                  | 1.265      |
| 39  | Phường Phú Nhuận       | 4.191                                          | 125             | 2                    | 6                     | 1.565                | 2.493      |
| 40  | Phường Hạnh Thông      | 6.481                                          | 332             | 5                    | 14                    | 2.370                | 3.760      |
| 41  | Phường An Nhơn         | 5.671                                          | 208             | 3                    | 10                    | 2.030                | 3.420      |

| STT | Đơn vị                | Tổng các biện pháp tránh thai hiện đại (người) | Dụng cụ tử cung | Thuốc cấy tránh thai | Thuốc tiêm tránh thai | Viên uống tránh thai | Bao cao su |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------|
| 42  | Phường Thông Tây Hội  | 5.902                                          | 237             | 3                    | 12                    | 2.150                | 3.500      |
| 43  | Phường An Hội Tây     | 6.651                                          | 266             | 2                    | 13                    | 2.350                | 4.020      |
| 44  | Phường An Hội Đông    | 6.125                                          | 249             | 3                    | 13                    | 2.100                | 3.760      |
| 45  | Phường Gò Vấp         | 5.924                                          | 218             | 4                    | 12                    | 2.000                | 3.690      |
| 46  | Phường Gia Định       | 8.213                                          | 372             | 8                    | 23                    | 3.090                | 4.720      |
| 47  | Phường Bình Thạnh     | 6.396                                          | 245             | 6                    | 15                    | 2.730                | 3.400      |
| 48  | Phường Bình Lợi Trung | 5.210                                          | 164             | 4                    | 12                    | 2.200                | 2.830      |
| 49  | Phường Thạnh Mỹ Tây   | 6.821                                          | 279             | 5                    | 17                    | 2.800                | 3.720      |
| 50  | Phường Bình Quới      | 2.539                                          | 90              | 2                    | 7                     | 980                  | 1.460      |
| 51  | Phường Tân Sơn Hòa    | 3.895                                          | 180             | 3                    | 12                    | 1.380                | 2.320      |
| 52  | Phường Tân Sơn Nhất   | 4.045                                          | 190             | 3                    | 12                    | 1.460                | 2.380      |
| 53  | Phường Tân Hòa        | 4.260                                          | 205             | 3                    | 12                    | 1.580                | 2.460      |
| 54  | Phường Bảy Hiền       | 5.146                                          | 280             | 4                    | 12                    | 1.800                | 3.050      |
| 55  | Phường Tân Bình       | 3.900                                          | 190             | 2                    | 8                     | 1.600                | 2.100      |
| 56  | Phường Tân Sơn        | 2.361                                          | 125             | 2                    | 4                     | 950                  | 1.280      |
| 57  | Phường Tây Thạnh      | 3.388                                          | 217             | 3                    | 8                     | 1.364                | 1.796      |
| 58  | Phường Tân Sơn Nhì    | 5.601                                          | 360             | 4                    | 11                    | 2.256                | 2.970      |
| 59  | Phường Phú Thọ Hòa    | 5.891                                          | 378             | 5                    | 11                    | 2.371                | 3.126      |
| 60  | Phường Tân Phú        | 4.216                                          | 270             | 3                    | 9                     | 1.697                | 2.237      |
| 61  | Phường Phú Thạnh      | 4.451                                          | 285             | 4                    | 9                     | 1.792                | 2.361      |
| 62  | Phường Hiệp Bình      | 7.034                                          | 260             | 4                    | 13                    | 2.902                | 3.855      |
| 63  | Phường Tam Bình       | 7.158                                          | 270             | 4                    | 14                    | 2.942                | 3.928      |
| 64  | Phường Thủ Đức        | 5.405                                          | 260             | 3                    | 14                    | 2.126                | 3.002      |
| 65  | Phường Linh Xuân      | 8.821                                          | 270             | 4                    | 12                    | 3.652                | 4.883      |

| STT | Đơn vị               | Tổng các biện pháp tránh thai hiện đại (người) | Dụng cụ tử cung | Thuốc cấy tránh thai | Thuốc tiêm tránh thai | Viên uống tránh thai | Bao cao su |
|-----|----------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------|
| 66  | Phường Long Bình     | 2.629                                          | 140             | 2                    | 8                     | 1.011                | 1.468      |
| 67  | Phường Tăng Nhơn Phú | 5.544                                          | 320             | 4                    | 17                    | 2.165                | 3.038      |
| 68  | Phường Phước Long    | 4.326                                          | 250             | 3                    | 12                    | 1.690                | 2.371      |
| 69  | Phường Long Phước    | 1.955                                          | 140             | 2                    | 8                     | 711                  | 1.094      |
| 70  | Phường Long Trường   | 1.979                                          | 140             | 2                    | 8                     | 671                  | 1.158      |
| 71  | Phường An Khánh      | 2.862                                          | 156             | 2                    | 6                     | 1.151                | 1.547      |
| 72  | Phường Bình Trưng    | 3.856                                          | 199             | 3                    | 11                    | 1.529                | 2.114      |
| 73  | Phường Cát Lái       | 2.446                                          | 135             | 2                    | 7                     | 930                  | 1.372      |
| 74  | Phường An Lạc        | 11.785                                         | 365             | 5                    | 21                    | 3.720                | 7.674      |
| 75  | Phường Bình Tân      | 5.945                                          | 190             | 3                    | 14                    | 2.140                | 3.598      |
| 76  | Phường Tân Tạo       | 7.040                                          | 224             | 4                    | 16                    | 2.232                | 4.564      |
| 77  | Phường Bình Trị Đông | 8.529                                          | 287             | 4                    | 20                    | 2.752                | 5.466      |
| 78  | Phường Bình Hưng Hòa | 8.106                                          | 284             | 4                    | 24                    | 2.666                | 5.128      |
| 79  | Xã Bình Chánh        | 4.318                                          | 210             | 1                    | 7                     | 1.850                | 2.250      |
| 80  | Xã Bình Lợi          | 2.896                                          | 140             | 1                    | 5                     | 1.300                | 1.450      |
| 81  | Xã Tân Nhựt          | 4.832                                          | 220             | 2                    | 10                    | 2.150                | 2.450      |
| 82  | Xã Bình Hưng         | 4.181                                          | 170             | 2                    | 9                     | 1.800                | 2.200      |
| 83  | Xã Hưng Long         | 4.308                                          | 200             | 2                    | 6                     | 1.800                | 2.300      |
| 84  | Xã Vĩnh Lộc          | 3.763                                          | 175             | 2                    | 11                    | 1.600                | 1.975      |
| 85  | Xã Tân Vĩnh Lộc      | 3.764                                          | 175             | 2                    | 12                    | 1.600                | 1.975      |
| 86  | Xã Hóc Môn           | 3.269                                          | 210             | 3                    | 11                    | 1.435                | 1.610      |
| 87  | Xã Đông Thạnh        | 6.045                                          | 255             | 3                    | 12                    | 2.945                | 2.830      |
| 88  | Xã Bà Điểm           | 6.466                                          | 285             | 3                    | 13                    | 3.065                | 3.100      |
| 89  | Xã Xuân Thới Sơn     | 3.550                                          | 240             | 3                    | 12                    | 1.525                | 1.770      |



| STT | Đơn vị           | Tổng các biện pháp tránh thai hiện đại (người) | Dụng cụ tử cung | Thuốc cấy tránh thai | Thuốc tiêm tránh thai | Viên uống tránh thai | Bao cao su |
|-----|------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------|
| 90  | Xã Củ Chi        | 4.940                                          | 270             | 3                    | 13                    | 2.262                | 2.392      |
| 91  | Xã An Nhơn Tây   | 1.464                                          | 80              | 2                    | 4                     | 669                  | 709        |
| 92  | Xã Bình Mỹ       | 4.236                                          | 232             | 2                    | 12                    | 1.940                | 2.050      |
| 93  | Xã Nhuận Đức     | 1.698                                          | 92              | 2                    | 5                     | 777                  | 822        |
| 94  | Xã Phú Hòa Đông  | 4.243                                          | 232             | 2                    | 11                    | 1.943                | 2.055      |
| 95  | Xã Thái Mỹ       | 1.948                                          | 106             | 2                    | 5                     | 892                  | 943        |
| 96  | Xã Tân An Hội    | 3.096                                          | 168             | 2                    | 10                    | 1.417                | 1.499      |
| 97  | Xã Hiệp Phước    | 2.227                                          | 49              | 2                    | 7                     | 1.016                | 1.153      |
| 98  | Xã Nhà Bè        | 5.941                                          | 131             | 2                    | 17                    | 2.714                | 3.077      |
| 99  | Xã Bình Khánh    | 1.431                                          | 75              | 2                    | 4                     | 825                  | 525        |
| 100 | Xã An Thới Đông  | 1.194                                          | 65              | 1                    | 3                     | 745                  | 380        |
| 101 | Xã Cần Giờ       | 1.410                                          | 60              | 1                    | 4                     | 890                  | 455        |
| 102 | Xã Thạnh An      | 311                                            | 20              | 0                    | 1                     | 170                  | 120        |
| 103 | Xã Thường Tân    | 436                                            | 64              | 0                    | 20                    | 127                  | 225        |
| 104 | Xã Bắc Tân Uyên  | 512                                            | 65              | 3                    | 14                    | 210                  | 220        |
| 105 | Xã Trừ Văn Thố   | 471                                            | 73              | 2                    | 16                    | 180                  | 200        |
| 106 | Xã Bàu Bàng      | 783                                            | 128             | 1                    | 33                    | 292                  | 329        |
| 107 | Xã Phú Giáo      | 618                                            | 119             | 3                    | 48                    | 219                  | 229        |
| 108 | Xã Phước Hòa     | 474                                            | 102             | 2                    | 41                    | 163                  | 166        |
| 109 | Xã An Long       | 323                                            | 56              | 0                    | 20                    | 102                  | 145        |
| 110 | Xã Phước Thành   | 241                                            | 42              | 1                    | 18                    | 70                   | 110        |
| 111 | Phường Lái Thiêu | 2.667                                          | 300             | 5                    | 95                    | 1.050                | 1.217      |
| 112 | Phường Thuận An  | 1.037                                          | 160             | 3                    | 14                    | 343                  | 517        |
| 113 | Phường An Phú    | 1.993                                          | 240             | 5                    | 51                    | 783                  | 914        |

| STT | Đơn vị               | Tổng các biện pháp tránh thai hiện đại (người) | Dụng cụ tử cung | Thuốc cấy tránh thai | Thuốc tiêm tránh thai | Viên uống tránh thai | Bao cao su |
|-----|----------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------|
| 114 | Phường Bình Hòa      | 2.274                                          | 227             | 5                    | 62                    | 950                  | 1.030      |
| 115 | Phường Thuận Giao    | 3.042                                          | 315             | 5                    | 89                    | 1.267                | 1.366      |
| 116 | Phường Bình Dương    | 2.035                                          | 208             | 4                    | 85                    | 792                  | 946        |
| 117 | Phường Chánh Hiệp    | 1.166                                          | 110             | 3                    | 34                    | 378                  | 641        |
| 118 | Phường Thủ Dầu Một   | 1.947                                          | 190             | 3                    | 22                    | 725                  | 1.007      |
| 119 | Phường Phú Lợi       | 1.833                                          | 200             | 4                    | 77                    | 681                  | 871        |
| 120 | Phường Phú An        | 1.151                                          | 110             | 3                    | 15                    | 328                  | 695        |
| 121 | Phường Dĩ An         | 6.237                                          | 396             | 11                   | 130                   | 2.846                | 2.854      |
| 122 | Phường Tân Đông Hiệp | 2.656                                          | 337             | 5                    | 50                    | 1.134                | 1.130      |
| 123 | Phường Đông Hòa      | 2.308                                          | 303             | 7                    | 120                   | 700                  | 1.178      |
| 124 | Xã Dầu Tiếng         | 685                                            | 121             | 2                    | 23                    | 252                  | 287        |
| 125 | Xã Thanh An          | 465                                            | 96              | 1                    | 13                    | 166                  | 189        |
| 126 | Xã Long Hòa          | 452                                            | 72              | 1                    | 18                    | 170                  | 191        |
| 127 | Xã Minh Thạnh        | 527                                            | 69              | 2                    | 34                    | 203                  | 219        |
| 128 | Phường Tân Uyên      | 1.451                                          | 180             | 2                    | 61                    | 583                  | 625        |
| 129 | Phường Tân Khánh     | 2.910                                          | 250             | 6                    | 89                    | 1.290                | 1.275      |
| 130 | Phường Tân Hiệp      | 1.999                                          | 238             | 3                    | 98                    | 760                  | 900        |
| 131 | Phường Vĩnh Tân      | 933                                            | 121             | 3                    | 14                    | 395                  | 400        |
| 132 | Phường Bình Cơ       | 1.249                                          | 150             | 7                    | 22                    | 470                  | 600        |
| 133 | Phường Bến Cát       | 1.751                                          | 256             | 5                    | 25                    | 590                  | 875        |
| 134 | Phường Long Nguyên   | 1.269                                          | 147             | 2                    | 57                    | 485                  | 578        |
| 135 | Phường Tây Nam       | 974                                            | 85              | 3                    | 29                    | 442                  | 415        |
| 136 | Phường Chánh Phú Hòa | 992                                            | 93              | 3                    | 56                    | 439                  | 401        |
| 137 | Phường Hòa Lợi       | 1.649                                          | 247             | 3                    | 56                    | 807                  | 536        |

| STT | Đơn vị             | Tổng các biện pháp tránh thai hiện đại (người) | Dụng cụ tử cung | Thuốc cấy tránh thai | Thuốc tiêm tránh thai | Viên uống tránh thai | Bao cao su |
|-----|--------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------|
| 138 | Phường Thới Hòa    | 1.160                                          | 130             | 2                    | 21                    | 608                  | 399        |
| 139 | Phường Vũng Tàu    | 4.380                                          | 390             | 1                    | 99                    | 1.846                | 2.044      |
| 140 | Phường Tam Thắng   | 3.407                                          | 295             | 1                    | 93                    | 1.419                | 1.599      |
| 141 | Phường Rạch Dừa    | 3.619                                          | 353             | 2                    | 91                    | 1.497                | 1.676      |
| 142 | Phường Phước Thắng | 2.921                                          | 278             | 1                    | 81                    | 1.206                | 1.355      |
| 143 | Xã Long Sơn        | 692                                            | 59              | -                    | 20                    | 287                  | 326        |
| 144 | Phường Bà Rịa      | 2.078                                          | 170             | 1                    | 57                    | 840                  | 1.010      |
| 145 | Phường Long Hương  | 1.306                                          | 104             | 1                    | 41                    | 550                  | 610        |
| 146 | Phường Tam Long    | 1.504                                          | 120             | 1                    | 43                    | 610                  | 730        |
| 147 | Xã Đất Đỏ          | 1.659                                          | 115             | -                    | 50                    | 716                  | 778        |
| 148 | Xã Long Điền       | 1.809                                          | 124             | -                    | 58                    | 780                  | 847        |
| 149 | Xã Phước Hải       | 1.807                                          | 126             | 1                    | 55                    | 779                  | 846        |
| 150 | Xã Long Hải        | 4.091                                          | 285             | 3                    | 99                    | 1.775                | 1.929      |
| 151 | Xã Hồ Tràm         | 1.407                                          | 117             | 1                    | 39                    | 550                  | 700        |
| 152 | Xã Xuyên Mộc       | 1.161                                          | 86              | -                    | 25                    | 550                  | 500        |
| 153 | Xã Hòa Hội         | 1.555                                          | 116             | -                    | 39                    | 650                  | 750        |
| 154 | Xã Bàu Lâm         | 1.001                                          | 74              | 2                    | 25                    | 400                  | 500        |
| 155 | Xã Hòa Hiệp        | 788                                            | 64              | 1                    | 23                    | 350                  | 350        |
| 156 | Xã Bình Châu       | 794                                            | 70              | 1                    | 23                    | 350                  | 350        |
| 157 | Xã Châu Đức        | 1.141                                          | 99              | 1                    | 25                    | 489                  | 527        |
| 158 | Xã Ngãi Giao       | 1.943                                          | 158             | 2                    | 50                    | 833                  | 900        |
| 159 | Xã Kim Long        | 1.010                                          | 75              | 1                    | 27                    | 431                  | 476        |
| 160 | Xã Bình Giã        | 1.135                                          | 95              | -                    | 30                    | 366                  | 644        |
| 161 | Xã Nghĩa Thành     | 1.085                                          | 69              | 1                    | 24                    | 596                  | 395        |

| STT | Đơn vị           | Tổng các biện pháp tránh thai hiện đại (người) | Dụng cụ tử cung | Thuốc cấy tránh thai | Thuốc tiêm tránh thai | Viên uống tránh thai | Bao cao su |
|-----|------------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------|
| 162 | Xã Xuân Sơn      | 667                                            | 55              | -                    | 19                    | 285                  | 308        |
| 163 | Phường Phú Mỹ    | 1.988                                          | 145             | 2                    | 61                    | 820                  | 960        |
| 164 | Phường Tân Thành | 1.015                                          | 75              | 1                    | 24                    | 405                  | 510        |
| 165 | Phường Tân Phước | 1.108                                          | 92              | -                    | 36                    | 460                  | 520        |
| 166 | Phường Tân Hải   | 1.206                                          | 95              | -                    | 36                    | 515                  | 560        |
| 167 | Xã Châu Pha      | 926                                            | 76              | -                    | 30                    | 370                  | 450        |
| 168 | Đặc khu Côn Đảo  | 277                                            | 20              | -                    | 7                     | 100                  | 150        |